

Số 3892 -QĐ/HVBCTT-ĐT

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân cho sinh viên
các lớp đại học hệ chính quy đợt 2 năm 2026

Căn cứ Quyết định số 56-QĐ/HVCTQG ngày 10/01/2026 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Căn cứ Quyết định số 3777-QĐ/HVBCTT-ĐH ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1111-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 12/3/2022 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc ban hành Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 2865-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 23/5/2025 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền về việc Ban hành Quy định chuẩn đầu ra trình độ Ngoại ngữ, Tin học đối với các hệ, các trình độ đào tạo;

Căn cứ Biên bản Hội đồng xét tốt nghiệp đợt 2 cho sinh viên các lớp đại học hệ chính quy năm 2026 ngày 16/10/2026;

Xét đề nghị của Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp đại học và cấp bằng cử nhân cho 197 sinh viên tốt nghiệp đợt 2 các lớp hệ đại học chính quy năm 2026 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các sinh viên được hưởng mọi quyền lợi quy định trong Quy chế đào tạo đại học hiện hành.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Học viện CTQG HCM (b/c),
- Bộ GD&ĐT (b/c),
- Ban Giám đốc HV,
- TTKT&ĐBCLĐT,
- Như Điều 3,
- CTTĐT HV,
- Lưu: VT, ĐT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Sơn

*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY ĐỢT 2 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số **3892** -QĐ/HVBCTT-ĐT ngày **19** tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Học viện BC&TT)

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Ngành	Nơi sinh	Chuyên ngành	Dân tộc	TBC tích lũy	Xếp hạng	% thi lại	TBCHT hệ 10	Ghi chú
1	2050080004	Phạm Kiều Anh	27.11.2002	Nữ	CNXHKH_K40	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Thành phố Hà Nội		Kinh	2.46	Trung bình	0.00	6.65	
2	2050080038	Vũ Đặng Sơn Tùng	08.05.2001	Nam	CNXHKH_K40	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Thành phố Hà Nội		Kinh	2.40	Trung bình	7.69	6.62	
3	2250080018	Đỗ Lan Hương	03.09.2004	Nữ	CNXHKH_K42	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Tỉnh Ninh Bình		Kinh	2.52	Khá	4.62	6.76	
4	2250080021	Vũ Thị Thu Huyền	24.03.2004	Nữ	CNXHKH_K42	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Tỉnh Phú Thọ		Kinh	2.53	Khá	3.85	6.80	
5	2250080028	Nguyễn Thị Khánh Ly	02.09.2004	Nữ	CNXHKH_K42	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Thành phố Hà Nội		Kinh	2.55	Khá	1.54	6.81	
6	2250080032	Nguyễn Thị Trà My	31.05.2004	Nữ	CNXHKH_K42	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Thành phố Hà Nội		Kinh	2.52	Khá	1.54	6.77	
7	2250080035	Nguyễn Phùng Gia Nhi	29.12.2004	Nữ	CNXHKH_K42	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Thành phố Hà Nội		Kinh	3.19	Khá	0.00	7.81	
8	2250080039	Nguyễn Thị Thảo	04.09.2004	Nữ	CNXHKH_K42	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Tỉnh Thanh Hóa		Kinh	3.23	Giỏi	0.00	7.86	
9	2250080045	Trình Thị Thảo Vy	18.03.2003	Nữ	CNXHKH_K42	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Tỉnh Nghệ An		Kinh	2.73	Khá	3.08	7.10	
10	2055310002	Bùi Hải Anh	03.02.2002	Nữ	CTPT_K40A1	Chính trị học	Tỉnh Phú Thọ	Chính trị phát triển	Kinh	2.59	Khá	30.00	6.84	
11	2055310030	Nguyễn Thị Ánh Quyên	16.11.2002	Nữ	CTPT_K40A1	Chính trị học	Tỉnh Thái Bình	Chính trị phát triển	Kinh	2.79	Khá	5.38	7.09	
12	2055310077	Vũ Phương Thảo	26.03.2002	Nữ	CTPT_K40A2	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Chính trị phát triển	Kinh	2.41	Trung bình	10.77	6.55	
13	2055350004	Nguyễn Thị Châu Anh	28.08.2002	Nữ	VHPT_K40	Chính trị học	Tỉnh Thanh Hóa	Văn hóa phát triển	Kinh	2.50	Khá	4.62	6.76	
14	2055360008	Vũ Duy Anh	06.05.2002	Nam	CSC_K40	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Chính sách công	Kinh	2.51	Khá	1.54	6.76	
15	2054030013	Chu Minh Đức	21.09.2000	Nam	QLC_K40	Quản lý công	Thành phố Hà Nội		Kinh	2.83	Khá	4.62	7.22	
16	2054030034	Ngô Đức Mạnh	25.08.2002	Nam	QLC_K40	Quản lý công	Tỉnh Vĩnh Phúc		Kinh	2.72	Khá	15.38	6.94	

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Ngành	Nơi sinh	Chuyên ngành	Dân tộc	TBC tích lũy	Xếp hạng	% thi lại	TBCHT hệ 10	Ghi chú
17	2155310019	Nguyễn Quốc Khánh	11.08.2003	Nam	CTPT_K41A1	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Chính trị phát triển	Kinh	2.57	Khá	6.92	6.85	
18	2155310052	Nguyễn Trần Anh Thư	21.06.2003	Nữ	CTPT_K41A2	Chính trị học	Tỉnh Hải Dương	Chính trị phát triển	Kinh	2.66	Khá	20.77	7.01	
19	2155310056	Lý Trần Thanh Trúc	13.10.2003	Nữ	CTPT_K41A2	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Chính trị phát triển	Kinh	2.67	Khá	2.31	6.94	
20	2155360018	Trịnh Mạnh Hùng	07.03.2003	Nam	CSC_K41	Chính trị học	Tỉnh Thanh Hóa	Chính sách công	Kinh	2.53	Khá	0.00	6.83	
21	2155360046	Vũ Kim Sơn	09.05.2003	Nam	CSC_K41	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Chính sách công	Kinh	2.83	Khá	4.62	7.26	
22	2255310007	Lê Minh Châu	08.07.2004	Nữ	CTPT_K42	Chính trị học	Tỉnh Thanh Hóa	Chính trị phát triển	Kinh	3.18	Khá	3.08	7.67	
23	2255310057	Hà Quang Vinh	26.06.2004	Nam	CTPT_K42	Chính trị học	Tỉnh Lào Cai	Chính trị phát triển	Kinh	2.76	Khá	4.62	7.06	
24	2255360037	Trần Bảo Trâm	20.03.2004	Nữ	CSC_K42	Chính trị học	Thành phố Hải Phòng	Chính sách công	Kinh	3.03	Khá	1.54	7.51	
25	2254030036	Phạm Minh Nhật	08.10.2004	Nữ	QLC_K42	Quản lý công	Tỉnh Ninh Bình		Kinh	2.65	Khá	2.31	6.93	
26	1955310017	Đỗ Thị Thanh Loan	22.09.2001	Nữ	CTPT_K39	Chính trị học	Tỉnh Ninh Bình	Chính trị phát triển	Kinh	2.75	Khá	18.46	7.04	
27	2055270013	Nguyễn Thị Quỳnh Giang	04.08.2002	Nữ	QLKT_K41	Kinh tế	Thành phố Hải Phòng	Quản lý kinh tế	Kinh	2.88	Khá	4.62	7.32	
28	2055270037	Đỗ Diệp Quỳnh	22.11.2002	Nữ	QLKT_K40A1	Kinh tế	Tỉnh Sơn La	Quản lý kinh tế	Kinh	2.35	Trung bình	0.00	6.45	
29	2055280001	Đỗ Phương Anh	04.09.2002	Nữ	KT&QL(CLC)_K40	Kinh tế	Thành phố Hà Nội	Kinh tế và quản lý (Chất lượng cao)	Kinh	2.82	Khá	0.00	7.26	
30	2055280005	Phạm Quỳnh Anh	24.03.2002	Nữ	KT&QL(CLC)_K40	Kinh tế	Thành phố Hà Nội	Kinh tế và quản lý (Chất lượng cao)	Kinh	2.77	Khá	8.76	7.14	
31	2055280009	Ngô Thị Ngọc Bích	08.12.2002	Nữ	KT&QL(CLC)_K40	Kinh tế	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh tế và quản lý (Chất lượng cao)	Kinh	2.59	Khá	4.38	6.95	
32	2055280011	Hoàng Văn Dũng	02.10.2002	Nam	KT&QL(CLC)_K40	Kinh tế	Thành phố Hà Nội	Kinh tế và quản lý (Chất lượng cao)	Kinh	2.53	Khá	5.11	6.79	
33	2055280027	Lê Thị Thanh Mai	02.01.2002	Nữ	KT&QL(CLC)_K40	Kinh tế	Tỉnh Ninh Bình	Kinh tế và quản lý (Chất lượng cao)	Kinh	2.43	Trung bình	9.49	6.65	
34	2055280033	Đàm Thị Mai Phương	02.02.2002	Nữ	KT&QL(CLC)_K40	Kinh tế	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh tế và quản lý (Chất lượng cao)	Kinh	2.65	Khá	8.76	7.01	
35	2055280039	Nguyễn Thu Thủy	29.08.2002	Nữ	KT&QL(CLC)_K40	Kinh tế	Thành phố Hà Nội	Kinh tế và quản lý (Chất lượng cao)	Kinh	2.52	Khá	2.19	6.79	

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Ngành	Nơi sinh	Chuyên ngành	Dân tộc	TBC tích lũy	Xếp hạng	% thi lại	TBCHT hệ 10	Ghi chú
36	2055280041	Nguyễn Hà Trang	13.09.2002	Nữ	KT&QL(CLC)_K40	Kinh tế	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh tế và quản lý (Chất lượng cao)	Kinh	2.85	Khá	8.76	7.22	
37	2055280043	Nguyễn Thu Trang	22.08.2002	Nữ	KT&QL(CLC)_K40	Kinh tế	Thành phố Hà Nội	Kinh tế và quản lý (Chất lượng cao)	Kinh	3.05	Khá	2.92	7.47	
38	2055290025	Hoàng Thị Thùy Linh	26.07.2002	Nữ	KT&QL_K40	Kinh tế	Tỉnh Lào Cai	Kinh tế và Quản lý	Nùng	2.48	Trung bình	4.62	6.72	
39	2055290026	Nguyễn Thảo Linh	09.12.2002	Nữ	KT&QL_K40	Kinh tế	Thành phố Hà Nội	Kinh tế và Quản lý	Kinh	2.50	Khá	1.54	6.77	
40	2155290026	Hoàng Văn Hùng	06.05.2003	Nam	KT&QL_K41	Kinh tế	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh tế và Quản lý	Kinh	2.68	Khá	2.29	6.88	
41	2151020070	Đoàn Hồng Thảo Vân	02.03.2003	Nữ	KTCT_K41	Kinh tế chính trị	Tỉnh Thái Nguyên		Kinh	2.88	Khá	6.15	7.34	
42	2255270023	Nguyễn Tiến Hưng	07.06.2004	Nam	QLKT_K42	Kinh tế	Thành phố Hà Nội	Quản lý kinh tế	Kinh	2.80	Khá	3.01	7.34	
43	2255270035	Nguyễn Khánh Ly	03.11.2004	Nữ	QLKT_K42	Kinh tế	Tỉnh Phú Thọ	Quản lý kinh tế	Kinh	2.85	Khá	0.00	7.26	
44	2255290005	Vũ Hoàng Phương Anh	05.12.2004	Nữ	KT&QL_K42	Kinh tế	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh tế và Quản lý	Tày	2.74	Khá	4.62	7.07	
45	2255290010	Nguyễn Thị Thiên Cúc	11.03.2004	Nữ	KT&QL_K42	Kinh tế	Thành phố Hà Nội	Kinh tế và Quản lý	Kinh	2.63	Khá	5.38	6.89	
46	2255290022	Lê Thị Minh Huyền	25.10.2004	Nữ	KT&QL_K42	Kinh tế	Tỉnh Bắc Ninh	Kinh tế và Quản lý	Kinh	3.27	Giỏi	0.00	7.74	
47	2255290027	Nguyễn Đức Mạnh	15.08.2004	Nam	KT&QL_K42	Kinh tế	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh tế và Quản lý	Kinh	2.79	Khá	1.54	7.09	
48	2050100008	Nguyễn Ngọc Linh Chi	20.07.2002	Nữ	LSD_K40	Lịch sử	Thành phố Hà Nội	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh	2.55	Khá	7.69	6.71	
49	2150100043	Đậu Minh Quang	10.04.2003	Nam	LSD_K41	Lịch sử	Tỉnh Sơn La	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		2.51	Khá	11.54	6.71	
50	2150100050	Trần Văn Tài	23.04.2003	Nam	LSD_K41	Lịch sử	Tỉnh Hà Tĩnh	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh	2.53	Khá	2.31	6.74	
51	2250100009	Phùng Hà Chi	31.08.2004	Nữ	LSD_K42	Lịch sử	Thành phố Hà Nội	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh	3.21	Giỏi	0.00	7.78	
52	2250100024	Nguyễn Thanh Huyền	12.02.2004	Nữ	LSD_K42	Lịch sử	Tỉnh Phú Thọ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Mường	2.82	Khá	1.54	7.18	
53	2250100030	Nguyễn Diệu Linh	04.03.2004	Nữ	LSD_K42	Lịch sử	Thành phố Hà Nội	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh	2.92	Khá	0.00	7.32	
54	2250100042	Đặng Thái Sơn	05.07.2004	Nam	LSD_K42	Lịch sử	Tỉnh Phú Thọ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh	2.53	Khá	0.00	6.77	

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Ngành	Nơi sinh	Chuyên ngành	Dân tộc	TBC tích lũy	Xếp hạng	% thi lại	TBCHT hệ 10	Ghi chú
55	2250100055	Trịnh Lâm Tùng	27.11.2004	Nam	LSĐ_K42	Lịch sử	Thành phố Hà Nội	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh	2.65	Khá	0.00	6.92	
56	1950100034	Nguyễn Ngọc Tuấn	17.06.2001	Nam	LSĐ_K39	Lịch sử	Tỉnh Quảng Bình	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh	2.43	Trung bình	17.69	6.61	
57	2052010033	Đào Nguyễn Thảo My	14.05.2002	Nữ	NNA_K40	Ngôn ngữ Anh	Tỉnh Lai Châu	Biên dịch ngôn ngữ Anh	Kinh	2.65	Khá	0.00	6.86	
58	2052010038	Nguyễn Trung Phong	28.08.2002	Nam	NNA_K40	Ngôn ngữ Anh	Tỉnh Lạng Sơn	Biên dịch ngôn ngữ Anh	Nùng	3.02	Khá	2.31	7.58	
59	2052010049	Phạm Thanh Thảo	15.05.2002	Nữ	NNA_K40	Ngôn ngữ Anh	Thành phố Hà Nội	Biên dịch ngôn ngữ Anh	Kinh	3.09	Khá	2.31	7.63	
60	2152010017	Đinh Thị Quỳnh Hoa	15.01.2003	Nữ	NNA_K41	Ngôn ngữ Anh	Thành phố Hồ Chí Minh	Biên dịch ngôn ngữ Anh	Kinh	3.27	Giỏi	1.54	7.91	
61	2152010018	Khương Thị Thu Hoài	20.03.2003	Nữ	NNA_K41	Ngôn ngữ Anh	Tỉnh Nam Định	Biên dịch ngôn ngữ Anh	Kinh	3.46	Giỏi	0.00	8.18	
62	2152010019	Bùi Huy Hoàng	01.09.2003	Nam	NNA_K41	Ngôn ngữ Anh	Tỉnh Quảng Ninh	Biên dịch ngôn ngữ Anh	Kinh	3.11	Khá	0.00	7.63	
63	2152010027	Ngô Phương Linh	11.04.2003	Nữ	NNA_K41	Ngôn ngữ Anh	Thành phố Hà Nội	Biên dịch ngôn ngữ Anh	Kinh	3.30	Giỏi	3.08	7.91	
64	2152010035	Nguyễn Thị Trà My	03.08.2003	Nữ	NNA_K41	Ngôn ngữ Anh	Tỉnh Thanh Hóa	Biên dịch ngôn ngữ Anh	Kinh	3.40	Giỏi	0.00	8.08	
65	2152010063	Nguyễn Thị Huyền Trang	31.08.2003	Nữ	NNA_K41	Ngôn ngữ Anh	Tỉnh Bắc Ninh	Biên dịch ngôn ngữ Anh	Kinh	3.13	Khá	1.54	7.59	
66	2055320032	Hoàng Nam Nhật	05.11.2002	Nam	QLXH_K40	Quản lý nhà nước	Thành phố Đà Nẵng	Quản lý xã hội	Kinh	2.12	Trung bình	17.69	6.17	
67	2055320033	Hà Uyên Nhi	21.11.2002	Nữ	QLXH_K40	Quản lý nhà nước	Tỉnh Ninh Bình	Quản lý xã hội	Kinh	2.09	Trung bình	10.77	6.05	
68	2155370007	Nguyễn Thị Kiều Anh	24.03.2003	Nữ	QLHCNN_K41	Quản lý nhà nước	Tỉnh Nghệ An	Quản lý hành chính nhà nước	Kinh	2.40	Trung bình	17.69	6.55	
69	2155370022	Nguyễn Hà Giang	26.08.2003	Nữ	QLHCNN_K41	Quản lý nhà nước	Tỉnh Yên Bái	Quản lý hành chính nhà nước	Kinh	2.61	Khá	30.00	6.87	
70	2255370006	Trần Thị Ngọc Ánh	21.12.2004	Nữ	QLHCNN_K42	Quản lý nhà nước	Tỉnh Phú Thọ	Quản lý hành chính nhà nước	Kinh	2.83	Khá	2.31	7.21	
71	2255370007	Ngô Minh Châu	06.07.2004	Nữ	QLHCNN_K42	Quản lý nhà nước	Thành phố Hà Nội	Quản lý hành chính nhà nước	Kinh	3.25	Giỏi	0.00	7.86	
72	2255370014	Nguyễn Thu Hà	18.10.2004	Nữ	QLHCNN_K42	Quản lý nhà nước	Tỉnh Hưng Yên	Quản lý hành chính nhà nước	Kinh	2.55	Khá	4.62	6.73	
73	2255370041	Lê Thị Thắm	08.08.2004	Nữ	QLHCNN_K42	Quản lý nhà nước	Tỉnh Hưng Yên	Quản lý hành chính nhà nước	Kinh	2.50	Khá	7.69	6.69	

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Ngành	Nơi sinh	Chuyên ngành	Dân tộc	TBC tích lũy	Xếp hạng	% thi lại	TBCHT hệ 10	Ghi chú
74	2056160024	Lê Hương Ly	25.11.2002	Nữ	TTMKT (CLC)_K40A1	Quan hệ công chúng	Tỉnh Hưng Yên	Truyền thông marketing (Chất lượng cao)	Kinh	3.36	Khá	7.58	7.98	
75	2056160053	Nguyễn Tùng Dương	15.07.2002	Nam	TTMKT (CLC)_K40A2	Quan hệ công chúng	Tỉnh Hải Dương	Truyền thông marketing (Chất lượng cao)	Kinh	3.64	Xuất sắc	3.03	8.35	
76	2251100006	Hoàng Bảo	03.10.2004	Nam	QUANGCAO_K42	Quảng cáo	Thành phố Hà Nội		Kinh	3.29	Giỏi	1.54	7.95	
77	2251100033	Đỗ Duy Minh	24.07.2004	Nam	QUANGCAO_K42	Quảng cáo	Thành phố Hà Nội		Kinh	3.24	Giỏi	0.00	7.92	
78	2251100036	Ngô Ý Nhi	24.04.2004	Nữ	QUANGCAO_K42	Quảng cáo	Thành phố Hà Nội		Kinh	3.45	Giỏi	0.00	8.12	
79	2256150012	Lê Thị Ngọc Diệp	26.07.2004	Nữ	QHCC_K42	Quan hệ công chúng	Thành phố Hải Phòng	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	Kinh	3.34	Giỏi	3.08	7.91	
80	2256150013	Đoàn Thùy Dương	19.10.2004	Nữ	QHCC_K42	Quan hệ công chúng	Tỉnh Cao Bằng	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	Tày	3.34	Giỏi	0.00	7.97	
81	2256150029	Nguyễn Khánh Linh	21.09.2004	Nữ	QHCC_K42	Quan hệ công chúng	Tỉnh Nghệ An	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	Kinh	3.27	Giỏi	1.54	7.91	
82	2256150033	Nguyễn Trọng Bảo Long	19.02.2004	Nam	QHCC_K42	Quan hệ công chúng	Tỉnh Cao Bằng	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	Tày	3.31	Giỏi	3.08	7.88	
83	2256160002	Đỗ Mai Anh	01.10.2004	Nữ	TTMKT (CLC)_K42A1	Quan hệ công chúng	Thành phố Hà Nội	Truyền thông marketing (Chất lượng cao)	Kinh	3.67	Xuất sắc	2.26	8.70	
84	2256160026	Bùi Phạm Mỹ Linh	20.02.2004	Nữ	TTMKT (CLC)_K42A1	Quan hệ công chúng	Tỉnh Hưng Yên	Truyền thông marketing (Chất lượng cao)	Kinh	3.59	Giỏi	0.00	8.36	
85	2256160027	Đỗ Ngọc Khánh Linh	04.11.2004	Nữ	TTMKT (CLC)_K42A1	Quan hệ công chúng	Tỉnh Thái Nguyên	Truyền thông marketing (Chất lượng cao)	Kinh	3.41	Giỏi	1.50	8.14	
86	2256160062	Vũ Nguyệt Hà	06.06.2004	Nữ	TTMKT (CLC)_K42A2	Quan hệ công chúng	Tỉnh Bắc Ninh	Truyền thông marketing (Chất lượng cao)	Kinh	3.22	Giỏi	0.00	7.71	
87	2256160075	Phạm Nhật Linh	17.05.2004	Nữ	TTMKT (CLC)_K42A2	Quan hệ công chúng	Tỉnh Hưng Yên	Truyền thông marketing (Chất lượng cao)	Kinh	3.69	Xuất sắc	2.26	8.66	
88	2151040062	Bùi Hải Yến	24.05.2003	Nữ	TTĐPT_K41	Quảng cáo	Tỉnh Hà Giang		Nùng	3.55	Giỏi	0.00	8.21	Song bảng QC K41
89	2053010001	Lê Phương Anh	31.10.2002	Nữ	XHH_K40	Quan hệ công chúng	Thành phố Hà Nội	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	Kinh	3.38	Giỏi	0.00	8.07	Song bảng QHCC K40
90	2155350048	Nguyễn Khánh Nguyên	25.07.2003	Nữ	VHPT_K41	Quan hệ công chúng	Thành phố Hà Nội	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	Kinh	3.61	Xuất sắc	0.00	8.36	Song bảng QHCC K41
91	2250100035	Nguyễn Thị Hương Ly	11.11.2004	Nữ	LSD_K42	Quan hệ công chúng	Tỉnh Lào Cai	Quan hệ công chúng chuyên nghiệp	Kinh	3.36	Giỏi	1.59	7.97	Song bảng QHCC K43
92	2056100057	Vũ Thị Ngọc Yến	14.07.2002	Nữ	TTĐN_K40	Quan hệ quốc tế	Tỉnh Quảng Ninh	Thông tin đối ngoại	Kinh	2.91	Khá	4.62	7.28	

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Ngành	Nơi sinh	Chuyên ngành	Dân tộc	TBC tích lũy	Xếp hạng	% thi lại	TBCHT hệ 10	Ghi chú
93	2056140012	Nguyễn Tiến Hoàng	03.06.2002	Nam	QHQT&TTTC(CLC)_K40	Quan hệ quốc tế	Thành phố Hà Nội	Quan hệ quốc tế và truyền thông toàn cầu (Chất lượng cao)	Kinh	3.10	Khá	8.63	7.67	
94	2151070037	Đỗ Hoàng Quốc	23.09.2003	Nam	TTQT_K41	Truyền thông quốc tế	Thành phố Hà Nội		Kinh	3.36	Giỏi	2.31	8.08	
95	2151070038	Nguyễn Hoàng Quyên	23.06.2003	Nữ	TTQT_K41	Truyền thông quốc tế	Thành phố Hà Nội		Kinh	3.38	Giỏi	2.31	7.99	
96	2156110058	Võ Khánh Vy	25.02.2003	Nữ	QHCT&TTQT_K41	Quan hệ quốc tế	Tỉnh Nghệ An	Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế	Kinh	3.51	Giỏi	2.31	8.34	
97	2251070037	Mai Hồng Ngọc	29.02.2004	Nữ	TTQT_K42	Truyền thông quốc tế	Thành phố Hải Phòng		Kinh	3.41	Giỏi	0.00	8.16	
98	2251070040	Mai Lan Phương	20.10.2004	Nữ	TTQT_K42	Truyền thông quốc tế	Thành phố Hà Nội		Kinh	3.63	Xuất sắc	0.00	8.56	
99	2256100031	Hà Thị Tố Nga	27.12.2004	Nữ	TTĐN_K42	Quan hệ quốc tế	Tỉnh Thái Nguyên	Thông tin đối ngoại	Tày	3.43	Giỏi	0.00	8.13	
100	2256140006	Nguyễn Thị Ngọc Anh	29.09.2004	Nữ	QHQT&TTTC(CLC)_K42	Quan hệ quốc tế	Tỉnh Bắc Ninh	Quan hệ quốc tế và truyền thông toàn cầu (Chất lượng cao)	Kinh	3.30	Giỏi	0.00	7.98	
101	2050010005	Trần Đặng Kỳ Anh	04.12.2002	Nam	TRIET_K40	Triết học	Tỉnh Hà Giang		Kinh	2.51	Khá	8.82	6.69	
102	2050010021	Lê Thị Khánh Huyền	19.08.2002	Nữ	TRIET_K40	Triết học	Tỉnh Thanh Hóa		Kinh	2.52	Khá	10.77	6.78	
103	2050010040	Cao Minh Quân	16.09.2002	Nam	TRIET_K40	Triết học	Thành phố Hà Nội		Kinh	2.60	Khá	13.85	6.84	
104	2050010011	Dương Huy Bách	10.05.2002	Nam	TRIET_K40	Triết học	Thành phố Hà Nội		Kinh	2.54	Khá	19.23	6.80	
105	2250010009	Phan Thị Hồng Ánh	01.07.2004	Nữ	TRIET_K42	Triết học	Tỉnh Ninh Bình		Kinh	3.18	Khá	0.00	7.72	
106	2250010029	Nguyễn Phương Ly	21.12.2004	Nữ	TRIET_K42	Triết học	Tỉnh Ninh Bình		Kinh	3.26	Giỏi	0.00	7.86	
107	2250010033	Nguyễn Thị Xuân Mỹ	13.08.2004	Nữ	TRIET_K42	Triết học	Thành phố Hà Nội		Kinh	3.19	Khá	0.00	7.71	
108	2055300018	Lê Đức Đạt	18.04.2002	Nam	QLHĐTTVH_K40	Chính trị học	Tỉnh Phú Thọ	Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	Kinh	2.69	Khá	9.23	6.94	
109	2055300020	Trần Hồng Hà	17.09.2002	Nam	QLHĐTTVH_K40	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	Kinh	2.42	Trung bình	15.38	6.60	
110	2055300026	Vũ Hoàng Khiêm	29.08.2002	Nam	QLHĐTTVH_K40	Chính trị học	Tỉnh Ninh Bình	Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	Kinh	2.30	Trung bình	16.92	6.42	
111	2055300035	Lê Xuân Mai	03.05.2002	Nữ	QLHĐTTVH_K40	Chính trị học	Tỉnh Thanh Hóa	Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	Kinh	2.47	Trung bình	16.92	6.73	

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Ngành	Nơi sinh	Chuyên ngành	Dân tộc	TBC tích lũy	Xếp hạng	% thi lại	TBCHT hệ 10	Ghi chú
112	2055300048	Bùi Anh Quân	25.12.2002	Nam	QLHĐTTVH_K40	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	Kinh	2.54	Khá	16.15	6.70	
113	2055300054	Nguyễn Thị Thu Trang	04.04.2002	Nữ	QLHĐTTVH_K40	Chính trị học	Tỉnh Thanh Hóa	Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	Kinh	2.77	Khá	4.62	7.08	
114	2155300019	Nguyễn Hải Hà	27.10.2003	Nữ	QLHĐTTVH_K41	Chính trị học	Thành phố Hải Phòng	Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	Kinh	3.20	Giỏi	0.00	7.85	
115	2155300027	Trần An Huy	29.07.2003	Nam	QLHĐTTVH_K41	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	Kinh	2.39	Trung bình	11.54	6.56	
116	2255300003	Nguyễn Hà Anh	23.12.2004	Nữ	QLHĐTTVH_K42	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	Kinh	3.07	Khá	0.00	7.63	
117	2255300024	Huỳnh Thu Hiếu	24.10.2002	Nữ	QLHĐTTVH_K42	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	Kinh	3.22	Giỏi	2.31	7.81	
118	2255300036	Trần Thị Kim Ngân	26.10.2004	Nữ	QLHĐTTVH_K42	Chính trị học	Tỉnh Ninh Bình	Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa	Kinh	2.70	Khá	3.08	6.99	
119	2155380012	Lê Anh Dũng	17.10.2003	Nam	TTCS_K41	Chính trị học	Tỉnh Phú Thọ	Truyền thông chính sách	Kinh	2.62	Khá	6.15	6.90	
120	2155380055	Phạm Danh Thái	04.11.2003	Nam	TTCS_K41	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Truyền thông chính sách	Kinh	2.63	Khá	11.54	6.92	
121	2155380073	Ngô Hùng Việt	19.07.2003	Nam	TTCS_K41	Chính trị học	Tỉnh Thái Nguyên	Truyền thông chính sách	Tày	2.59	Khá	4.62	6.83	
122	1955380034	Lê Tuấn Minh	24.05.2001	Nam	TTCS_K39	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Truyền thông chính sách	Kinh	2.71	Khá	5.38	7.13	
123	2055350066	Lê Cẩm Tú	31.03.2002	Nữ	VHPT_K40	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Văn hóa phát triển	Kinh	2.60	Khá	6.15	6.80	
124	2155330006	Nguyễn Quỳnh Anh	06.08.2003	Nữ	TTHCM_K42	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kinh	2.56	Khá	4.62	6.84	
125	2255330026	Lưu Thị Thùy Linh	27.09.2004	Nữ	TTHCM_K42	Chính trị học	Tỉnh Ninh Bình	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kinh	3.16	Khá	0.00	7.73	
126	2255330033	Trương Thị Nguyên	09.09.2004	Nữ	TTHCM_K42	Chính trị học	Tỉnh Thanh Hóa	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Mường	2.53	Khá	13.85	6.76	
127	2255330037	Đoàn Thị Quỳnh Phương	17.12.2004	Nữ	TTHCM_K42	Chính trị học	Thành phố Hà Nội	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kinh	2.53	Khá	0.00	6.81	
128	2255330041	Vũ Văn Thành	12.04.2004	Nam	TTHCM_K42	Chính trị học	Tỉnh Thanh Hóa	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kinh	3.24	Giỏi	0.00	7.89	
129	1956030025	Bùi Bảo Lộc	15.07.2001	Nam	ANH_K39	Báo chí	Tỉnh Hòa Bình	Ảnh báo chí	Kinh	2.76	Khá	35.38	7.06	
130	2056030014	Hà Minh Đức	13.08.2002	Nam	ANH_K40	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Ảnh báo chí	Kinh	2.93	Khá	3.08	7.33	

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Ngành	Nơi sinh	Chuyên ngành	Dân tộc	TBC tích lũy	Xếp hạng	% thi lại	TBCHT hệ 10	Ghi chú
131	2056030025	Nguyễn Hữu Bình Minh	03.06.2002	Nam	ANH_K40	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Ảnh báo chí	Kinh	2.85	Khá	13.08	7.20	
132	2056030040	Nguyễn Trọng Tấn	18.09.2002	Nam	ANH_K40	Báo chí	Tỉnh Vĩnh Phúc	Ảnh báo chí	Kinh	2.92	Khá	15.38	7.29	
133	2156030005	Trần Quỳnh Anh	25.09.2003	Nữ	ANH_K41	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Ảnh báo chí	Kinh	2.92	Khá	4.62	7.35	
134	2156030022	Nguyễn Khánh Linh	18.05.2003	Nữ	ANH_K41	Báo chí	Tỉnh Hải Dương	Ảnh báo chí	Kinh	3.08	Khá	0.00	7.51	
135	2256030023	Trần Tùng Lâm	06.08.2004	Nam	ANH_K42	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Ảnh báo chí	Kinh	3.44	Giỏi	0.00	8.19	
136	2256030034	Lê Thị Ngọc	16.01.2004	Nữ	ANH_K42	Báo chí	Tỉnh Phú Thọ	Ảnh báo chí	Kinh	3.20	Giỏi	0.00	7.76	
137	2056020025	Bùi Thị Lê	15.01.2002	Nữ	BAOIN_K40	Báo chí	Tỉnh Nghệ An	Báo in	Kinh	2.75	Khá	1.54	7.15	
138	2256020027	Nguyễn Thùy Linh	13.10.2004	Nữ	BAOIN_K42	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Báo in	Kinh	3.31	Giỏi	2.31	7.92	
139	2256020030	Nghiêm Trà My	14.09.2004	Nữ	BAOIN_K42	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Báo in	Kinh	3.55	Giỏi	0.00	8.23	
140	2256020040	Đặng Thị Anh Thư	15.02.2004	Nữ	BAOIN_K42	Báo chí	Tỉnh Nghệ An	Báo in	Kinh	3.10	Khá	0.00	7.60	
141	2056070009	Trần Quế Đức	04.02.2002	Nam	MĐT_K40	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Báo mạng điện tử	Kinh	3.30	Khá	10.77	7.96	
142	2056070018	Đinh Hoàng Hào Hào	28.05.2002	Nam	MĐT_K40	Báo chí	Tỉnh Phú Thọ	Báo mạng điện tử	Mường	3.13	Khá	0.00	7.61	
143	2056070034	Phạm Đức Lương	10.07.2002	Nam	MĐT_K40	Báo chí	Tỉnh Quảng Ninh	Báo mạng điện tử	Kinh	3.40	Giỏi	2.31	8.07	
144	2056090004	Đỗ Ngọc Anh	19.06.2002	Nữ	MĐT(CLC)_K40	Báo chí	Tỉnh Lào Cai	Báo mạng điện tử (chất lượng cao)	Dao	3.38	Giỏi	0.00	7.96	
145	2056090010	Vũ Châu Anh	25.09.2002	Nữ	MĐT(CLC)_K40	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Báo mạng điện tử (chất lượng cao)	Kinh	3.26	Giỏi	0.00	7.83	
146	2056090038	Nguyễn Thúy Quỳnh	06.05.2002	Nữ	MĐT(CLC)_K40	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Báo mạng điện tử (chất lượng cao)	Kinh	3.31	Giỏi	0.00	7.84	
147	2156090020	Trần Thu Hương	10.09.2003	Nữ	MĐT(CLC)_K41	Báo chí	Tỉnh Nam Định	Báo mạng điện tử (chất lượng cao)	Kinh	3.45	Giỏi	0.00	8.01	
148	2156090042	Bùi Quang Phú	10.09.2003	Nam	MĐT(CLC)_K41	Báo chí	TP. Đồng Nai	Báo mạng điện tử (chất lượng cao)	Kinh	3.41	Giỏi	0.00	8.13	
149	2256090024	Hồ Vĩnh Bảo Long	22.10.2004	Nam	MĐT(CLC)_K42	Báo chí	Tỉnh Hà Tĩnh	Báo mạng điện tử (chất lượng cao)	Kinh	3.64	Xuất sắc	0.00	8.39	

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Ngành	Nơi sinh	Chuyên ngành	Dân tộc	TBC tích lũy	Xếp hạng	% thi lại	TBCHT hệ 10	Ghi chú
150	2256090044	Phan Thị Thủy Tiên	22.12.2004	Nữ	MĐT(CLC)_K42	Báo chí	Tỉnh Quảng Trị	Báo mạng điện tử (chất lượng cao)	Kinh	3.51	Giỏi	0.00	8.26	
151	2256040001	Đặng Linh Anh	20.12.2004	Nữ	PHATTHANH_K42	Báo chí	Tỉnh Ninh Bình	Báo phát thanh	Kinh	3.21	Giỏi	0.00	7.79	
152	2256040015	Vàng Thị Thu Hà	07.01.2004	Nữ	PHATTHANH_K42	Báo chí	Tỉnh Lào Cai	Báo phát thanh	Mông	3.20	Giỏi	2.31	7.73	
153	2056050022	Nguyễn Thị Thu Hoài	06.09.2002	Nữ	TRUYENHINH_K40	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Báo Truyền hình	Kinh	3.53	Giỏi	0.00	8.17	
154	2056050033	Trần Mai Linh	20.07.2002	Nữ	TRUYENHINH_K40	Báo chí	Tỉnh Hòa Bình	Báo Truyền hình	Kinh	3.24	Giỏi	0.00	7.77	
155	2056050054	Trương Ngọc Trang	23.08.2001	Nữ	TRUYENHINH_K40	Báo chí	Tỉnh Thanh Hóa	Báo Truyền hình	Kinh	3.27	Giỏi	0.00	7.77	
156	2056080015	Nguyễn Minh Hiền	11.10.2002	Nữ	TH(CLC)_K40	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Báo truyền hình (chất lượng cao)	Kinh	3.50	Giỏi	0.00	8.20	
157	2056080023	Nguyễn Phương Linh	10.01.2002	Nữ	TH(CLC)_K40	Báo chí	Tỉnh Nam Định	Báo truyền hình (chất lượng cao)	Kinh	3.31	Giỏi	0.00	7.82	
158	2056080030	Phạm Ngọc Yến My	20.07.2002	Nữ	TH(CLC)_K40	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Báo truyền hình (chất lượng cao)	Kinh	3.56	Giỏi	0.00	8.36	
159	2056080031	Ngô Thị Hồng Nga	24.09.2002	Nữ	TH(CLC)_K40	Báo chí	Tỉnh Bắc Giang	Báo truyền hình (chất lượng cao)	Kinh	3.29	Giỏi	0.00	7.87	
160	2056080045	Phạm Thị Thủy Tiên	06.05.2002	Nữ	TH(CLC)_K40	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Báo truyền hình (chất lượng cao)	Kinh	3.26	Giỏi	0.00	7.83	
161	2056080049	Cái Vĩnh Trinh	03.01.2002	Nữ	TH(CLC)_K40	Báo chí	Tỉnh Sơn La	Báo truyền hình (chất lượng cao)	Kinh	3.36	Giỏi	0.00	7.93	
162	2256080035	Lê Thị Yến Nhi	26.03.2004	Nữ	TH(CLC)_K42	Báo chí	Tỉnh Đắk Lắk	Báo truyền hình (chất lượng cao)	Kinh	3.25	Giỏi	2.21	7.94	
163	2156060010	Bùi Văn Dũng	10.06.2003	Nam	QUAYPHIM_K41	Báo chí	Tỉnh Ninh Bình	Quay phim truyền hình	Kinh	3.06	Khá	15.38	7.53	
164	2156060047	Mai Phú Trọng	21.11.2003	Nam	QUAYPHIM_K41	Báo chí	Tỉnh Hải Dương	Quay phim truyền hình	Kinh	3.06	Khá	1.54	7.51	
165	2151040039	Trịnh Thị Lan Nhi	30.08.2003	Nữ	TTĐPT_K41	Truyền thông đa phương tiện	Tỉnh Hưng Yên	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	Kinh	3.31	Khá	6.92	8.05	
166	2251040039	Nguyễn Thị Kim Nhung	01.04.2004	Nữ	TTĐPT_K42	Truyền thông đa phương tiện	Thành phố Hải Phòng	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	Kinh	3.25	Giỏi	0.00	7.80	
167	2051050103	Nguyễn Thị Tuyết	10.02.2002	Nữ	TTĐC_K40A2	Truyền thông đại chúng	Tỉnh Thanh Hóa	Sản phẩm truyền thông đại chúng	Kinh	3.30	Giỏi	0.00	7.89	
168	2151050067	Lan Quỳnh Anh	22.10.2003	Nữ	TTĐC_K41A2	Truyền thông đại chúng	Tỉnh Lạng Sơn	Sản phẩm truyền thông đại chúng	Hoa	3.58	Giỏi	0.00	8.26	

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Ngành	Nơi sinh	Chuyên ngành	Dân tộc	TBC tích lũy	Xếp hạng	% thi lại	TBCHT hệ 10	Ghi chú
169	2251050022	Bùi Trọng Huân	13.12.2004	Nam	TTĐC_K42A1	Truyền thông đại chúng	Tỉnh Phú Thọ	Sản phẩm truyền thông đại chúng	Mường	3.21	Giỏi	1.54	7.68	
170	2251050049	Lâm Thị Vi Thương	21.12.2004	Nữ	TTĐC_K42A1	Truyền thông đại chúng	Tỉnh Lạng Sơn	Sản phẩm truyền thông đại chúng	Nùng	2.83	Khá	7.69	7.26	
171	2251050051	Nguyễn Thị Phương Thủy	24.05.2004	Nữ	TTĐC_K42A1	Truyền thông đại chúng	Thành phố Hà Nội	Sản phẩm truyền thông đại chúng	Kinh	3.64	Xuất sắc	3.85	8.44	
172	2251050052	Đặng Hà Trang	11.04.2004	Nữ	TTĐC_K42A1	Truyền thông đại chúng	Tỉnh Tuyên Quang	Sản phẩm truyền thông đại chúng	Tày	3.03	Khá	0.00	7.45	
173	2251050083	Nguyễn Ngọc Liên	29.07.2004	Nữ	TTĐC_K42A2	Truyền thông đại chúng	Thành phố Hà Nội	Sản phẩm truyền thông đại chúng	Kinh	3.62	Xuất sắc	0.00	8.30	
174	2151020042	Phạm Tuyết Ngân	21.06.2003	Nữ	KTCT_K41	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Báo mạng điện tử	Kinh	3.33	Giỏi	0.00	7.91	Song bằng BMDT K41
175	2151020048	Phạm Thị Thanh Phương	27.05.2003	Nữ	KTCT_K41	Báo chí	Tỉnh Quảng Trị	Báo mạng điện tử	Kinh	3.46	Giỏi	0.00	8.18	Song bằng BMDT K41
176	2053010042	Nguyễn Anh Quân	11.11.2002	Nam	XHH_K40	Báo chí	Thành phố Hà Nội	Báo truyền hình	Kinh	3.05	Khá	6.15	7.46	Song bằng BTH K40
177	2051010001	Vũ Hoài An	07.11.2002	Nữ	CTXH_K40	Truyền thông đa phương tiện	Thành phố Hà Nội	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	Kinh	3.28	Giỏi	0.00	7.84	Song bằng TTĐPT K40
178	2055290033	Trần Nguyễn Bảo Ngọc	30.09.2002	Nữ	KT&QL_K40	Truyền thông đa phương tiện	Tỉnh Nghệ An	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	Kinh	3.42	Giỏi	0.00	8.12	Song bằng TTĐPT K40
179	2055300032	Nguyễn Nhật Hà Linh	09.03.2002	Nữ	QLHĐTTVH_K40	Truyền thông đa phương tiện	Thành phố Hải Phòng	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	Kinh	3.33	Giỏi	0.00	7.88	Song bằng TTĐPT K40
180	2055360005	Nguyễn Thị Hiền Anh	21.09.2001	Nữ	CSC_K40	Truyền thông đa phương tiện	Tỉnh Thanh Hóa	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	Kinh	3.13	Khá	7.69	7.65	Song bằng TTĐPT K40
181	2155300059	Nguyễn Như Thủy	15.07.2003	Nữ	QLHĐTTVH_K41	Truyền thông đa phương tiện	Tỉnh Thanh Hóa	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	Kinh	3.48	Giỏi	0.00	8.16	Song bằng TTĐPT K41
182	2155350061	Nguyễn Ngọc Trâm	26.05.2003	Nữ	VHPT_K41	Truyền thông đa phương tiện	Thành phố Hà Nội	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	Kinh	3.21	Giỏi	0.00	7.75	Song bằng TTĐPT K41
183	2155380022	Đỗ Thu Hương	28.08.2003	Nữ	TTCS_K41	Truyền thông đa phương tiện	Thành phố Hà Nội	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	Kinh	3.30	Giỏi	0.00	7.85	Song bằng TTĐPT K41
184	2058020046	Cao Thị Thanh Thanh	15.03.2002	Nữ	XBĐT_K40	Xuất bản	Tỉnh Ninh Bình	Xuất bản điện tử	Kinh	2.90	Khá	0.00	7.26	
185	2058020058	Vũ Thị Tú Uyên	03.11.2002	Nữ	XBĐT_K40	Xuất bản	Tỉnh Thái Bình	Xuất bản điện tử	Kinh	3.08	Khá	2.31	7.56	
186	2158020014	Hà Mai Chi	21.04.2003	Nữ	XBĐT_K41	Xuất bản	Tỉnh Tuyên Quang	Xuất bản điện tử	Tày	2.77	Khá	0.00	7.14	
187	2258020011	Nguyễn Thị Dịu	29.07.2004	Nữ	XBĐT_K42	Xuất bản	Tỉnh Quảng Ngãi	Xuất bản điện tử	Kinh	3.30	Giỏi	0.00	7.90	

TT	Mã sinh viên	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Tên lớp	Ngành	Nơi sinh	Chuyên ngành	Dân tộc	TBC tích lũy	Xếp hạng	% thi lại	TBCHT hệ 10	Ghi chú
188	2252020026	Nguyễn Thị Khánh Loan	28.10.2004	Nữ	XDD_K42A1	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Tỉnh Ninh Bình		Kinh	2.81	Khá	1.54	7.14	
189	2252020075	Hoàng Thị Mai	09.02.2004	Nữ	XDD_K42A2	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Tỉnh Bắc Ninh		Kinh	2.68	Khá	3.08	6.96	
190	2252020087	Lương Trần Phương Thảo	01.11.2004	Nữ	XDD_K42A2	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Thành phố Hải Phòng		Kinh	2.88	Khá	0.00	7.25	
191	2151010025	Vũ Việt Hùng	25.06.2003	Nam	CTXH_K41	Công tác xã hội	Thành phố Hà Nội		Kinh	2.91	Khá	0.00	7.42	
192	2151010036	Phạm Ngọc Linh	26.10.2003	Nữ	CTXH_K41	Công tác xã hội	Thành phố Hà Nội		Kinh	2.84	Khá	13.85	7.21	
193	2151010069	Trương Liên Châu	26.01.2003	Nữ	CTXH_K42	Công tác xã hội	Thành phố Hà Nội		Kinh	3.72	Xuất sắc	2.31	8.69	
194	2251010037	Đỗ Thị Minh Ngọc	08.06.2004	Nữ	CTXH_K42	Công tác xã hội	Thành phố Hải Phòng		Kinh	2.69	Khá	3.08	7.03	
195	2251010038	Nguyễn Bích Ngọc	21.03.2004	Nữ	CTXH_K42	Công tác xã hội	Thành phố Hà Nội		Kinh	3.07	Khá	3.08	7.52	
196	2251010042	Dương Hồng Phúc	04.08.2004	Nữ	CTXH_K42	Công tác xã hội	Thành phố Hải Phòng		Kinh	3.29	Giỏi	0.00	7.82	
197	34.27.011	Cư Thị Dung	17.02.1996	Nữ	CTXH 34	Công tác xã hội	Tỉnh Lào Cai		Mông	2.66	Khá	9.60	6.92	SV Dân tộc

Tổng : 197 sinh viên

Xếp hạng tốt nghiệp xuất sắc: 09 sinh viên

Xếp hạng tốt nghiệp giỏi: 68 sinh viên

Xếp hạng tốt nghiệp khá: 106 sinh viên

Xếp hạng tốt nghiệp trung bình: 14 sinh viên

GIÁM ĐỐC



Phạm Minh Sơn